

**CHI NHÁNH CÔNG TY BẢO HIỂM
BẢO LÃNH SEOUL TẠI HÀ NỘI**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHI NHÁNH CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO LÃNH SEOUL TẠI HÀ NỘI

Phòng 901, Tầng 9, Tòa Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai,
Phường Giảng Võ, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6 - 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 31



CHI NHÁNH CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO LÃNH SEOUL TẠI HÀ NỘI

Phòng 901, Tầng 9, Tòa Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai,
Phường Giảng Võ, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH

Ban Giám đốc Chi nhánh Công ty Bảo hiểm bảo lãnh Seoul tại Hà Nội (gọi tắt là “Chi nhánh”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Chi nhánh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

BAN GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH

Các thành viên Ban Giám đốc Chi nhánh trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc Chi nhánh

Ông Kwon Soon Yong	Giám đốc Chi nhánh
Ông Kim Jin Oh	Phó Giám đốc Chi nhánh (Bổ nhiệm ngày 3 tháng 9 năm 2025)
Ông Kim Jong Bong	Phó Giám đốc Chi nhánh (Miễn nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2025)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Chi nhánh có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Chi nhánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Chi nhánh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Chi nhánh được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Chi nhánh sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Chi nhánh chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Chi nhánh ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Chi nhánh cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Chi nhánh và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Chi nhánh xác nhận rằng Chi nhánh đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc Chi nhánh,


Kwon Soon Yong
Giám đốc Chi nhánh

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2026



Số: 0925 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ sở hữu và Ban Giám đốc
Chi nhánh Công ty Bảo hiểm bảo lãnh Seoul tại Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Chi nhánh Công ty Bảo hiểm bảo lãnh Seoul tại Hà Nội (gọi tắt là “Chi nhánh”) được lập ngày 27 tháng 3 năm 2026, từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Chi nhánh

Ban Giám đốc của Chi nhánh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Chi nhánh theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Chi nhánh có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Chi nhánh liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Chi nhánh. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Chi nhánh cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Chi nhánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 3 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Hoàng Linh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5597-2022-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		587.708.686.221	665.726.902.840
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	346.068.455.751	301.090.862.257
1. Tiền	111		70.598.118.895	33.513.565.911
2. Các khoản tương đương tiền	112		275.470.336.856	267.577.296.346
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		218.599.440.000	316.571.900.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	218.599.440.000	316.571.900.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.755.360.153	47.875.427.000
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	61.432.725.611	53.341.254.657
<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	131.1		61.432.725.611	53.341.254.657
2. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	18.866.027.914	40.651.411.905
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(57.543.393.372)	(46.117.239.562)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		84.296.627	152.431.336
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		84.296.627	152.431.336
V. Tài sản tái bảo hiểm	190	11	201.133.690	36.282.247
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		192.133.993	-
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		8.999.697	36.282.247
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		377.578.254.671	229.008.603.662
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		29.669.847.105	22.391.495.365
1. Phải thu dài hạn khác	218		29.669.847.105	22.391.495.365
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	218.1		12.000.000.000	12.000.000.000
<i>Ký quỹ, ký cược khác</i>	218.2		1.429.668.680	1.312.643.400
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	218.3	8	16.240.178.425	9.078.851.965
II. Tài sản cố định	220		1.276.032.071	1.586.770.958
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	1.276.032.071	1.586.770.958
- Nguyên giá	222		3.603.498.183	3.603.498.183
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.327.466.112)	(2.016.727.225)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		204.440.000	204.440.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(204.440.000)	(204.440.000)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		345.789.500.000	203.599.440.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	345.789.500.000	203.599.440.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		842.875.495	1.430.897.339
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		842.875.495	1.430.897.339
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		965.286.940.892	894.735.506.502

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		132.338.479.699	76.220.418.643
I. Nợ ngắn hạn	310		125.565.298.632	69.423.617.043
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	1.261.815.512	5.085.277.095
2. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		923.337.361	887.424.620
3. Phải trả ngắn hạn khác	319		86.713.350	510.920.910
4. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		65.325.558	-
5. Dự phòng nghiệp vụ	329	11	123.228.106.851	62.939.994.418
<i>Dự phòng phí bảo hiểm gốc</i>	329.1		91.073.373.416	51.161.386.085
<i>Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc</i>	329.2		19.647.508.343	1.807.711.186
<i>Dự phòng dao động lớn</i>	329.3		12.507.225.092	9.970.897.147
II. Nợ dài hạn	330		6.773.181.067	6.796.801.600
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	12	6.773.181.067	6.796.801.600
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		832.948.461.193	818.515.087.859
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	832.948.461.193	818.515.087.859
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	600.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		12.366.298.368	11.644.634.501
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		220.582.162.825	206.870.453.358
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	421a		206.870.453.358	162.005.117.241
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay</i>	421b		13.711.709.467	44.865.336.117
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		965.286.940.892	894.735.506.502

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngoại tệ nắm giữ			
Đô la Mỹ	USD	10.064.939	10.029.721
b. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	2.465.525.000	-
Do Yeon Landscape Vietnam Co., Ltd		1.101.000.000	-
Icône Vina Intercon Co., Ltd		998.600.000	-
Eweng Vietnam Co., Ltd		197.000.000	-
Dae Jung E&C Co., Ltd		168.925.000	-

Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu

Hà Thị Minh Thu
Kế toán trưởng



Kwon Soon Yong
Giám đốc Chi nhánh

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	44.861.082.487	29.765.429.067
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	38.462.421.923	47.835.143.748
3. Thu nhập khác	13	67.292.920	526.936.850
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	21.874.084.332	(4.565.557.918)
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	8.652.738	3.552.652
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	39.298.111.758	23.463.738.045
7. Chi phí khác	24	1.291.481.295	21.841.133
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12+13-20-22-23-24)	50	20.918.467.207	59.203.935.753
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.508.714.406	9.565.701.082
10. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(23.620.533)	2.411.565.074
11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60	14.433.373.334	47.226.669.597

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1-01.3)	01	14	44.932.267.379	30.563.638.489
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		84.844.254.710	59.610.396.400
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc	01.3		39.911.987.331	29.046.757.911
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	02	15	107.855.897	1.209.408.215
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		299.989.890	1.209.408.215
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		192.133.993	-
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03= 01 - 02)	03		44.824.411.482	29.354.230.274
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04		36.671.005	411.198.793
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		36.671.005	411.198.793
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		44.861.082.487	29.765.429.067
6. Chi bồi thường (11= 11.1 - 11.2)	11		-	-
- Tổng chi bồi thường	11.1		12.109.021.305	9.300.414.796
- Các khoản giảm trừ	11.2		(12.109.021.305)	(9.300.414.796)
+ Các khoản thu giảm chi trong năm			(1.552.025.351)	(1.767.902.847)
+ Ghi nhận phải thu bồi hoàn			(10.556.995.954)	(7.532.511.949)
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		-	-
8. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc	13		17.839.797.157	(7.112.800.826)
9. (Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(27.282.550)	36.282.247
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	16	17.867.079.707	(7.149.083.073)
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		2.536.327.945	1.752.029.646
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17		1.470.676.680	831.495.509
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		1.470.676.680	831.495.509
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		21.874.084.332	(4.565.557.918)
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		22.986.998.155	34.330.986.985

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	17	38.462.421.923	47.835.143.748
16. Chi phí hoạt động tài chính	24		8.652.738	3.552.652
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		38.453.769.185	47.831.591.096
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18	39.298.111.758	23.463.738.045
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)	30		22.142.655.582	58.698.840.036
20. Thu nhập khác	31		67.292.920	526.936.850
21. Chi phí khác	32		1.291.481.295	21.841.133
22. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.224.188.375)	505.095.717
23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20.918.467.207	59.203.935.753
24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	51	19	6.508.714.406	9.565.701.082
25. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(23.620.533)	2.411.565.074
26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		14.433.373.334	47.226.669.597



Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu



Hà Thị Minh Thu
Kế toán trưởng



Kwon Soan Yong
Giám đốc Chi nhánh

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2026


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20.918.467.207	59.203.935.753
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	02	310.738.887	102.973.312
Các khoản dự phòng	03	71.549.414.800	24.626.988.346
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(7.931.889.659)	(12.142.349.246)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(30.478.603.518)	(36.103.764.274)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	54.368.127.717	35.687.783.891
(Tăng) các khoản phải thu	09	(8.208.496.234)	(7.675.185.921)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(535.974.795)	1.374.849.443
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	656.156.553	(1.434.681.274)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.119.170.455)	(12.554.723.054)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	36.160.642.786	15.398.043.085
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(1.551.206.364)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	427.272.723
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(345.789.500.000)	(283.599.440.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	301.571.900.000	264.710.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	45.102.661.049	23.089.831.781
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	885.061.049	3.076.458.140
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	37.045.703.835	18.474.501.225
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	301.090.862.257	270.474.011.786
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7.931.889.659	12.142.349.246
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	346.068.455.751	301.090.862.257


 Nguyễn Thị Vân
 Người lập biểu


 Hà Thị Minh Thu
 Kế toán trưởng


 Kwon Soon Yong
 Giám đốc Chi nhánh

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Chi nhánh Công ty Bảo hiểm bảo lãnh Seoul tại Hà Nội (gọi tắt là “Chi nhánh”) được thành lập tại nước Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 73GP/KDBH ngày 26 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính cấp với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày của Giấy phép. Giấy phép được điều chỉnh lần đầu số 73/GPĐC1/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 25 tháng 6 năm 2015.

Chủ sở hữu của Chi nhánh là Công ty Bảo hiểm bảo lãnh Seoul, một công ty được thành lập tại Hàn Quốc. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh số 13.

Tổng số nhân viên của Chi nhánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 20 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 19 người).

Chi nhánh đã thành lập thêm địa điểm kinh doanh tại thành phố Hồ Chí Minh và bắt đầu hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Chi nhánh: Bảo hiểm phi nhân thọ.

Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bảo hiểm bảo lãnh;
- Kinh doanh tái bảo hiểm: Nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với các nghiệp vụ được phép tiến hành kinh doanh;
- Đầu tư vốn nhân rồi tại Việt Nam trong các lĩnh vực sau theo quy định của pháp luật:
 - Mua trái phiếu chính phủ
 - Mua cổ phiếu trái phiếu doanh nghiệp
 - Kinh doanh bất động sản
 - Góp vốn vào doanh nghiệp khác
 - Gửi tiền tại tổ chức tín dụng

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Chi nhánh được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Chi nhánh bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Giám đốc Chi nhánh đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Chi nhánh cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Chi nhánh áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc Chi nhánh phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc Chi nhánh, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Chi nhánh bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Giá trị hợp lý của tiền là giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được trình bày trong thuyết minh về chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác bằng giá trị ghi sổ.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Chi nhánh bao gồm phải trả khác và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Chi nhánh có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Chi nhánh nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



Nợ phải thu

Phải thu bồi hoàn

Phải thu bồi hoàn là khoản phải thu từ khách hàng được bảo lãnh theo điều khoản hợp đồng bao gồm tiền bảo hiểm đã chi trả, lãi và chi phí khác (nếu có).

Dự phòng phải thu bồi hoàn được đánh giá dựa trên mức độ tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chi tiết như sau:

Đối với khách hàng tổ chức:

Dự phòng cho khoản phải thu bồi hoàn từ khách hàng tổ chức được đánh giá riêng cho từng trường hợp cụ thể.

Đối với khách hàng cá nhân:

Dự phòng cho khoản phải thu bồi hoàn từ khách hàng cá nhân được đánh giá dựa trên tỷ lệ tổn thất trong vòng năm năm gần nhất.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Vật kiến trúc	05
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị văn phòng	05
Phần mềm máy tính	05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các phí dịch vụ trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Chi nhánh. Chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Chi nhánh thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ tái bảo hiểm chưa được chuyển giao. Chi nhánh nhận các khoản doanh thu hoa hồng chưa được hưởng tương ứng với phần nghĩa vụ mà Chi nhánh sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu hoa hồng chưa được hưởng sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định tại Thông tư số 67/2023/TT-BTC và Công văn phê duyệt số 4531/BTC-QLBH ngày 09 tháng 5 năm 2025 của Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm – Bộ Tài chính. Chi tiết như sau:

Dự phòng phí chưa được hưởng

Phương pháp trích lập dự phòng phí được dựa trên thời hạn của hợp đồng bảo hiểm. Dự phòng phí được ghi nhận theo tỷ lệ trên thời hạn của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo nhưng chưa được giải quyết (“OSLR”), Chi nhánh thực hiện trích lập dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng tổn thất, thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (“IBNR”), dự phòng bồi thường được trích lập theo tỷ lệ 3% trên tổng doanh thu phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Chi nhánh thực hiện chính sách dự phòng theo quy định tại Thông tư số 67 và theo hướng dẫn tại Công văn phê duyệt số 4531/BTC-QLBH, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% trên tổng doanh thu phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm và được trích cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính.

Ký quỹ bảo hiểm

Chi nhánh phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng

để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập để bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Chi nhánh. Theo Nghị định 46 về quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, Chi nhánh phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc cho đến khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Chi nhánh.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại thông tư số 67/2023/TT-BTC ghi nhận doanh thu khi bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm theo và đều phải đáp ứng các về điều kiện cụ thể về ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm gốc như sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với bên bán bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm (áp dụng đối với kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên hoặc thanh toán phí bảo hiểm một lần). Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) hoặc phí bảo hiểm đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”.

Cuối năm tài chính, Chi nhánh phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo phương pháp dự phòng phí chưa được hưởng nêu trên.

Các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Chi nhánh có quyền nhận khoản lãi.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Chi nhánh chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu phát sinh nên không có khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào phản ánh trên báo cáo tài chính này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Chi nhánh có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Chi nhánh có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Chi nhánh căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	3.396.209	5.847.534
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	70.594.722.686	33.507.718.377
Các khoản tương đương tiền (i)	275.470.336.856	267.577.296.346
	<u>346.068.455.751</u>	<u>301.090.862.257</u>

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, lãi suất từ 0% đến 2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 0% đến 2,3%/năm).

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc/ Giá trị ghi sổ	VND Dự phòng	Giá gốc/ Giá trị ghi sổ	VND Dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	218.599.440.000	-	316.571.900.000	-
b. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	345.789.500.000	-	203.599.440.000	-
(i)	Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày báo cáo, lãi suất từ 3,6%/năm đến 4,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 3%/năm đến 7,6%/năm).			
(ii)	Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước có kỳ hạn còn lại lớn hơn 12 tháng kể từ ngày báo cáo, lãi suất từ 5,2%/năm đến 5,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4,7%/năm).			

7. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu bồi hoàn từ khách hàng được bảo lãnh	61.432.725.611	53.341.254.657
Dự phòng phải thu bồi hoàn từ khách hàng được bảo lãnh	(57.543.393.372)	(46.117.239.562)
	3.889.332.239	7.224.015.095

Biến động của phải thu bồi hoàn từ khách hàng được bảo lãnh trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	53.341.254.657	45.808.742.708
Ghi nhận phải thu bồi hoàn từ chi bồi thường trong năm (Thuyết minh số 16)	10.556.995.954	7.532.511.949
Xóa nợ trong năm	(2.465.525.000)	-
Số dư cuối năm	61.432.725.611	53.341.254.657

Biến động của dự phòng phải thu bồi hoàn từ khách hàng được bảo lãnh trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	46.117.239.562	45.139.955.700
Tăng dự phòng phải thu bồi hoàn từ khách hàng được bảo lãnh (Thuyết minh số 18)	13.891.678.810	977.283.862
Xóa nợ trong năm	(2.465.525.000)	-
Số dư cuối năm	57.543.393.372	46.117.239.562

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu về lãi tiền gửi ngân hàng	18.866.027.914	40.651.411.905
	18.866.027.914	40.651.411.905
b. Dài hạn		
Phải thu về lãi tiền gửi ngân hàng	16.240.178.425	9.078.851.965
	16.240.178.425	9.078.851.965

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	2.151.177.273	952.376.364	499.944.546	3.603.498.183
Số dư cuối năm	2.151.177.273	952.376.364	499.944.546	3.603.498.183
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	1.709.940.406	9.813.914	296.972.905	2.016.727.225
Khấu hao trong năm	95.636.855	158.729.400	56.372.632	310.738.887
Số dư cuối năm	1.805.577.261	168.543.314	353.345.537	2.327.466.112
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	441.236.867	942.562.450	202.971.641	1.586.770.958
Tại ngày cuối năm	345.600.012	783.833.050	146.599.009	1.276.032.071

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với giá trị là 1.933.473.637 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.855.023.637 VND).

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	668.246.179	7.278.654.250	7.500.584.017	446.316.412
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.342.731.361	6.508.714.406	10.119.170.455	732.275.312
Thuế thu nhập cá nhân	74.361.359	1.203.744.492	1.194.820.259	83.285.592
Thuế nhà thầu	(61.804)	299.990	299.990	(61.804)
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
	5.085.277.095	14.994.413.138	18.817.874.721	1.261.815.512

11. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng:

Đơn vị: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Dự phòng bảo hiểm gốc	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần
1. Dự phòng phí chưa được hưởng	91.073.373.416	192.133.993	90.881.239.423	51.161.386.085	-	51.161.386.085
2. Dự phòng bồi thường	19.647.508.343	8.999.697	19.638.508.646	1.807.711.186	36.282.247	1.771.428.939
Trong đó:						
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết (OSLR)	17.087.368.375	-	17.087.368.375	19.399.294	-	19.399.294
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo (IBNR)	2.560.139.968	8.999.697	2.551.140.271	1.788.311.892	36.282.247	1.752.029.645
Cộng	110.720.881.759	201.133.690	110.519.748.069	52.969.097.271	36.282.247	52.932.815.024

Trong đó chi tiết:

	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm thuần	Dự phòng phí bảo hiểm gốc	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm thuần
1. Dự phòng phí chưa được hưởng						
Số dư đầu năm	51.161.386.085	-	51.161.386.085	22.114.628.174	-	22.114.628.174
Số trích lập trong năm	39.911.987.331	192.133.993	39.719.853.338	29.046.757.911	-	29.046.757.911
Số dư cuối năm	91.073.373.416	192.133.993	90.881.239.423	51.161.386.085	-	51.161.386.085



Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng (Tiếp theo):

Đơn vị: VND

	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm thuần	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm thuần
2. Dự phòng bồi thường						
Số dư đầu năm	1.807.711.186	36.282.247	1.771.428.939	8.920.512.012	-	8.920.512.012
Số trích lập/(hoàn nhập) trong năm	17.839.797.157	(27.282.550)	17.867.079.707	(7.112.800.826)	36.282.247	(7.149.083.073)
Số dư cuối năm	19.647.508.343	8.999.697	19.638.508.646	1.807.711.186	36.282.247	1.771.428.939

Dự phòng dao động lớn:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	9.970.897.147	8.218.867.501
Số trích lập trong năm	2.536.327.945	1.752.029.646
Số dư cuối năm	12.507.225.092	9.970.897.147

12. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	33.865.905.341	33.984.008.006
Trong đó:		
- Chênh lệch dự phòng phải thu bồi hoàn giữa chính sách trích lập dự phòng của Chi nhánh và quy định trích lập dự phòng theo Thông tư 48/2019/TT-BTC	(11.058.753.217)	(2.996.902.858)
- Trích trước chi phí lương thưởng	(460.357.530)	(426.734.600)
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	45.385.016.088	37.407.645.464
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6.773.181.067	6.796.801.600
	Năm nay VND	Năm trước VND
Biến động về thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:		
Số dư đầu năm	6.796.801.600	4.385.236.526
Ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(23.620.533)	2.411.565.074
Số dư cuối năm	6.773.181.067	6.796.801.600

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	600.000.000.000	9.283.301.021	162.005.117.241	771.288.418.262
Lợi nhuận trong năm	-	-	47.226.669.597	47.226.669.597
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	2.361.333.480	(2.361.333.480)	-
Số dư đầu năm nay	600.000.000.000	11.644.634.501	206.870.453.358	818.515.087.859
Lợi nhuận trong năm	-	-	14.433.373.334	14.433.373.334
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	721.663.867	(721.663.867)	-
Số dư cuối năm nay	600.000.000.000	12.366.298.368	220.582.162.825	832.948.461.193

Vốn được cấp được duyệt của Chi nhánh là 600.000.000.000 VND và đã được góp đầy đủ bởi Công ty Bảo hiểm Bảo lãnh Seoul, một công ty được thành lập tại Hàn Quốc.

14. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phí bảo hiểm gốc	89.670.759.720	60.341.848.000
Bảo hiểm bảo lãnh tạm ứng	4.836.461.220	8.044.956.900
Bảo hiểm bảo lãnh dự thầu	150.993.280	33.481.200
Bảo hiểm bảo lãnh bảo hành	6.960.545.260	9.108.465.400
Bảo hiểm bảo lãnh thực hiện hợp đồng	12.797.277.460	12.617.893.800
Bảo hiểm bảo lãnh vay cá nhân	-	2.806.599.800
Bảo hiểm bảo lãnh vay cá nhân II	64.868.067.100	27.730.450.900
Bảo hiểm bảo lãnh đối ứng	57.415.400	-
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(4.826.505.010)	(731.451.600)
(Tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc chưa được hưởng	(39.911.987.331)	(29.046.757.911)
	44.932.267.379	30.563.638.489

15. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	299.989.890	1.209.408.215
Bảo hiểm bảo lãnh tạm ứng	-	926.569.965
Bảo hiểm bảo lãnh thực hiện hợp đồng	-	282.838.250
Bảo hiểm bảo lãnh bảo hành	299.989.890	-
Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(192.133.993)	-
	107.855.897	1.209.408.215

16. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng chi bồi thường	12.109.021.305	9.300.414.796
Bảo hiểm bảo lãnh tạm ứng	-	6.131.120.000
Bảo hiểm bảo lãnh bảo hành	3.288.708.322	499.728.443
Bảo hiểm bảo lãnh thực hiện hợp đồng	-	710.000.000
Bảo hiểm bảo lãnh vay cá nhân	1.235.309.349	1.959.566.353
Bảo hiểm bảo lãnh vay cá nhân II	7.585.003.634	-
Các khoản thu giảm chi	(1.552.025.351)	(1.767.902.847)
Ghi nhận phải thu bồi hoàn (i) (Thuyết minh số 7)	(10.556.995.954)	(7.532.511.949)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc	17.839.797.157	(7.112.800.826)
Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	27.282.550	(36.282.247)
	17.867.079.707	(7.149.083.073)

- (i) Trong năm, Chi nhánh đã ghi nhận các khoản chi bồi thường mà Chi nhánh có quyền thu đòi từ khách hàng được bảo lãnh theo điều khoản hợp đồng bảo hiểm trên khoản mục Phải thu về hợp đồng bảo hiểm (Thuyết minh số 7).

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	30.530.532.264	35.692.794.502
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.931.889.659	12.142.349.246
	38.462.421.923	47.835.143.748

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	12.312.426.592	10.702.287.066
Chi phí thuê văn phòng	8.442.479.032	7.850.663.193
Trích lập dự phòng phải thu bồi hoàn (Thuyết minh số 7)	13.891.678.810	977.283.862
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.765.026.234	1.527.073.601
Chi phí thiết bị văn phòng	1.027.434.411	371.228.891
Chi phí khấu hao tài sản cố định	310.738.887	102.973.308
Chi phí khác	1.548.327.792	1.932.228.124
	39.298.111.758	23.463.738.045

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	20.918.467.207	59.203.935.753
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(11.458.860.417)	(15.474.142.629)
- (Lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	(7.931.889.659)	(12.142.349.246)
- Hoàn nhập dự phòng phải thu bồi hoàn	(2.996.902.858)	(3.065.040.358)
- Hoàn nhập trích trước chi phí lương thường	(426.734.600)	(266.753.025)
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	(103.333.300)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	13.453.122.364	4.098.712.286
- Dự phòng phải thu bồi hoàn	11.058.753.217	2.996.902.858
- Trích trước chi phí lương thường	460.357.530	426.734.600
- Chi phí dự phòng chưa được hưởng	-	103.333.300
- Chi phí khác không được khấu trừ	1.934.011.617	571.741.528
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	22.912.729.154	47.828.505.410
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (i)	4.582.545.831	9.565.701.082
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	540.886.754	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bổ sung theo quyết định của Thanh tra thuế	1.385.281.821	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (i)	6.508.714.406	9.565.701.082

- (i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa trên thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

20. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	60,88%	74,40%
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	39,12%	25,60%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	13,71%	8,52%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	86,29%	91,48%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	7,29	11,74
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	4,68	9,59
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	4,50	8,90

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh	%	25,07%	75,12%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh	%	17,03%	59,92%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2,17%	6,62%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1,49%	5,28%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	1,73%	5,77%

21. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Tỷ lệ biên thanh toán của Chi nhánh là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Chi nhánh được quy định trong Thông tư 67/2023/TT-BTC.

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
I. Biên khả năng thanh toán (I=(1)-(2)-(3)-(4))	825.638.499.965	807.795.028.090
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	832.948.461.193	818.515.087.859
2. Trừ các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán	-	-
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	927.172.122	1.583.328.675
4. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	6.382.789.106	9.136.731.094
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	21.136.066.205	14.600.247.046
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	21.136.066.205	14.600.247.046
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	10.605.531.839	7.451.299.550
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	804.502.433.760	793.194.781.044
Theo tỷ lệ phần trăm	3906,30%	5532,75%

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ Chi nhánh từ các sự kiện cản trở Chi nhánh đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Ban Giám đốc Chi nhánh nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Chi nhánh đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Ban Giám đốc. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Ban Giám đốc đến các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Chi nhánh, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Chi nhánh. Mỗi chính sách sẽ được Ban Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Chi nhánh.

Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính được thực hiện bởi Chi nhánh là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro này có thể liên quan đến phạm vi của bảo hiểm bảo lãnh có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Chi nhánh chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Chi nhánh cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Chi nhánh quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Chi nhánh với mục tiêu đa dạng hóa sản phẩm, kênh phân phối và tập trung vào sản phẩm có hiệu quả cao nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Chi nhánh tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo hiểm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Chi nhánh đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, bên tái bảo hiểm đồng ý hoàn trả số tiền nhượng bảo hiểm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Chi nhánh vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ. Năm 2025, Chi nhánh không phát sinh thêm các nghiệp vụ liên quan đến kinh doanh tái bảo hiểm.

Quản lý rủi ro vốn

Chi nhánh quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Chi nhánh có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Chi nhánh gồm phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, quỹ dự trữ bắt buộc và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Chi nhánh áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	346.068.455.751	346.068.455.751	301.090.862.257	301.090.862.257
Phải thu khách hàng và phải thu khác	50.995.538.578	50.995.538.578	68.954.278.965	68.954.278.965
Đầu tư tài chính	564.388.940.000	564.388.940.000	520.171.340.000	520.171.340.000
	961.452.934.329	961.452.934.329	890.216.481.222	890.216.481.222
Công nợ tài chính				
Phải trả khác	86.713.350	86.713.350	510.920.910	510.920.910
Chi phí phải trả	923.337.361	923.337.361	887.424.620	887.424.620
	1.010.050.711	1.010.050.711	1.398.345.530	1.398.345.530

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Chi nhánh sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản ngắn hạn bao gồm tiền và tương đương tiền, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản chi phí phải trả và phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn hoặc không xác định.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Chi nhánh đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Chi nhánh phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Chi nhánh.

Rủi ro trọng yếu bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Chi nhánh sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro tỷ giá

Chi nhánh thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Chi nhánh sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài khoản thanh toán tại ngân hàng bằng USD	1.922.613.621	974.036.917
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng USD	260.470.336.856	252.577.296.346
	<u>262.392.950.477</u>	<u>253.551.333.263</u>

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Chi nhánh chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Chi nhánh sẽ giảm/tăng tương ứng khoảng 2.623.929.504 VND (năm 2024: 2.535.513.333 VND). Tỷ lệ thay đổi 1% được Ban Giám đốc Chi nhánh sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc Chi nhánh về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 1% thay đổi của tỷ giá.

Rủi ro về lãi suất

Chi nhánh chịu ảnh hưởng từ rủi ro lãi suất, chủ yếu từ các khoản đầu tư vào tiền gửi có lãi suất cố định trong danh mục đầu tư.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền và các khoản tương đương tiền	346.068.455.751	301.090.862.257
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	218.599.440.000	316.571.900.000
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	12.000.000.000	12.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	345.789.500.000	203.599.440.000
	<u>922.457.395.751</u>	<u>833.262.202.257</u>

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ đã cam kết dẫn đến Chi nhánh phải bồi thường, điều này đem đến các tổn thất tài chính cho Chi nhánh. Chi nhánh có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Chi nhánh có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Chi nhánh có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản phải thu bồi hoàn từ khách hàng được bảo lãnh. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các khách hàng đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

Để giảm thiểu rủi ro, Chi nhánh đã thiết lập các chính sách tín dụng dựa trên các tiêu chí như khả năng tài chính, lịch sử giao dịch, ngành nghề kinh doanh của khách hàng và tuân thủ theo các quy trình thẩm định và đánh giá tín dụng khách hàng hợp lý. Các khoản chi bồi thường phát sinh dẫn tới ghi nhận khoản phải thu đòi bồi hoàn nằm trong hạn mức rủi ro có thể chấp nhận của Chi nhánh. Bên cạnh đó Chi nhánh đã tính tỷ lệ tổn thất để đảm bảo an toàn hoạt động.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Chi nhánh quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Chi nhánh tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Chi nhánh là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Chi nhánh duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Chi nhánh phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Chi nhánh khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Trên 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	346.068.455.751	-	346.068.455.751
Phải thu khách hàng và phải thu khác	22.755.360.153	28.240.178.425	50.995.538.578
Đầu tư tài chính ngắn hạn	218.599.440.000	-	218.599.440.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	345.789.500.000	345.789.500.000
	<u>587.423.255.904</u>	<u>374.029.678.425</u>	<u>961.452.934.329</u>
			-
Phải trả khác	86.713.350	-	86.713.350
Chi phí phải trả	923.337.361	-	923.337.361
	<u>1.010.050.711</u>	<u>-</u>	<u>1.010.050.711</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>586.413.205.193</u>	<u>374.029.678.425</u>	<u>960.442.883.618</u>
	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Trên 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	301.090.862.257	-	301.090.862.257
Phải thu khách hàng và phải thu khác	47.875.427.000	21.078.851.965	68.954.278.965
Đầu tư tài chính ngắn hạn	316.571.900.000	-	316.571.900.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	203.599.440.000	203.599.440.000
	<u>665.538.189.257</u>	<u>224.678.291.965</u>	<u>890.216.481.222</u>
Phải trả khác	510.920.910	-	510.920.910
Chi phí phải trả	887.424.620	-	887.424.620
	<u>1.398.345.530</u>	<u>-</u>	<u>1.398.345.530</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>664.139.843.727</u>	<u>224.678.291.965</u>	<u>888.818.135.692</u>

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Chi nhánh có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, Chi nhánh đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, Chi nhánh đã thực hiện đa dạng hóa các loại hình sản phẩm bảo hiểm cũng như các khu vực khai thác khác nhau để giảm thiểu rủi ro tích tụ bảo hiểm. Bên cạnh đó, Chi nhánh cũng áp dụng các tiêu chí khác nhau trong việc lựa chọn rủi ro, thực hiện nhiều biện pháp khác nhau trong việc đánh giá rủi ro cũng như định kỳ đánh giá lại tỷ lệ rủi ro để xây dựng mức phí và điều chỉnh phù hợp. Chi nhánh không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ trực lợi cao.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Chi nhánh đã xác định lại tỷ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên thống kê về tổn thất trong quá khứ và dự báo xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh ngành và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Chi nhánh chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn lại phạm vi bảo hiểm.
- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất tăng nhưng vẫn ở trong mức chấp nhận và vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Chi nhánh chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, đồng thời tận dụng được luồng tiền thu được từ phí bảo hiểm để phục vụ cho hoạt động đầu tư.

Chi nhánh cũng thực hiện một cách triệt để, chặt chẽ các biện pháp để chuyển giao rủi ro bảo hiểm với các công ty bảo hiểm khác nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro có thể xảy ra nhưng cũng đảm bảo mục tiêu hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm thông qua xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm một cách hợp lý.

Chi nhánh luôn thực hiện chủ trương đẩy nhanh tốc độ giám định tổn thất và giải quyết bồi thường để hạn chế tối đa các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định bồi thường như: rủi ro tỷ giá, rủi ro lạm phát, rủi ro tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức, ... Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường tại Chi nhánh được thực hiện tập trung tại văn phòng Chi nhánh.

23. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Bảo hiểm Bảo lãnh Seoul	Công ty mẹ



Trong năm, Chi nhánh đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Bảo hiểm Bảo lãnh Seoul		
Phí nhượng tái bảo hiểm	299.989.890	1.209.408.215
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	36.671.005	411.198.793

Thu nhập Giám đốc được hưởng trong năm như sau:


	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương	1.810.302.500	1.776.038.050
Các quyền lợi khác	2.366.376.320	2.367.509.073
	4.176.678.820	4.143.547.123

24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuê văn phòng (i)		
Dưới 1 năm	4.494.529.200	3.770.272.500
Từ 1 đến 2 năm	3.878.096.400	7.010.728.800
Thuê căn hộ (ii)		
Dưới 1 năm	1.386.662.620	2.446.362.620

- (i) Tổng số tiền thuê 230 m² tại Phòng 901, Tầng 9, Tòa Đông, Tòa nhà Lotte Center Hà Nội tại 54 Liễu Giai, Phường Ngọc Hà, Hà Nội, Việt Nam, với giá thuê 908.460 VND/m²/tháng, phí dịch vụ là 210.120 VND/m²/tháng và 45 m² tại tầng 9 phòng 909A tòa Diamond Plaza tại 34 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê là 1.124.500 VND/m²/tháng, phí dịch vụ là 220.500 VND/m²/tháng. Hợp đồng thuê văn phòng đều được ký với thời hạn 3 năm.
- (ii) Tổng số tiền thuê các căn hộ được Chi nhánh chi trả cho các chuyên gia nước ngoài đang làm việc tại Chi nhánh theo các hợp đồng thuê căn hộ được ký trong năm 2025 với thời hạn 1 năm.


Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu


Hà Thị Minh Thu
Kế toán trưởng


Kwon Soon Yong
Giám đốc Chi nhánh

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2026